

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH  
SỞ XÂY DỰNG

# CÔNG BỐ

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2023  
TỈNH HÀ TĨNH

Kèm theo Quyết định số 76/QĐ-SXD ngày 17/04/2023  
của Giám đốc Sở Xây dựng Hà Tĩnh

*Tháng 04, năm 2023*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Công bố Chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2023**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng công trình tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền công bố chỉ số giá xây dựng, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Báo cáo số 05/CV-VQLĐTXD ngày 14/04/2023 của Viện quản lý đầu tư xây dựng về việc phát hành kết quả tính toán Chỉ số giá xây dựng quý I/2023 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý hoạt động xây dựng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này "Tập Chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2023" trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

**Điều 2.** Tập chỉ số giá xây dựng công bố kèm theo Quyết định này là cơ sở để tham khảo trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (để bc);
- Bộ XD (để bc);
- Lãnh đạo Sở;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu VT, QLHĐXD.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Quốc Hà**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2023**  
**Công bố kèm theo Quyết định số 76/QĐ-SXD ngày 17 tháng 04 năm 2023**  
**của Giám đốc Sở Xây dựng**

**I. THUYẾT MINH**

Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này, được xác định theo nhóm công trình của các loại công trình xây dựng quy định hiện hành được xây dựng phổ biến trên địa bàn tỉnh gồm: Công trình xây dựng dân dụng (*công trình giao dục, văn hóa, y tế, trụ sở làm việc*); Công trình công nghiệp (*đường dây trung thế, hạ thế, trạm biến áp*); Công trình hạ tầng kỹ thuật (*công trình cấp nước, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, tái định cư*); Công trình giao thông (*đường bê tông xi măng, đường bê tông nhựa, đường thấm nhập nhựa, láng nhựa*); Công trình nông nghiệp - phát triển nông thôn (*công trình đê, đập bê tông xi măng, công trình kênh mương bê tông xi măng*).

Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời điểm khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời điểm gốc.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình dưới đây đã tính đến sự biến động của chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp theo mặt bằng giá bình quân trong Quý III năm 2022 so với mặt bằng giá bình quân của năm 2020. Trong đó, đơn giá nhân công lấy theo mức bình quân công bố kèm theo Chi phí nhân công để tính chỉ số giá xây dựng được xác định theo Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của Sở Xây dựng; Đơn giá máy thi công, lấy theo Quyết định số 91/QĐ-SXD ngày 24/6/2022 của Sở Xây dựng và định mức ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; các khoản mục chi phí trong dự toán lấy theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Tập chỉ số giá xây dựng gồm các loại chỉ số sau:

### **1. Chỉ số giá xây dựng công trình:**

Là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian;

Chỉ số giá xây dựng công trình dưới đây đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

### **2. Chỉ số giá phần xây dựng:**

Là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần xây dựng của công trình theo thời gian;

Chỉ số giá phần xây dựng dưới đây đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

### **3. Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình:**

Là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán công trình theo thời gian;

### **4. Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình:**

Là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán công trình theo thời gian;

### **5. Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình:**

Là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán công trình theo thời gian

## **II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

1. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng.

2. Chỉ số giá xây dựng công trình chưa xét đến sự biến động của các chi phí bồi thường hỗ trợ tái định cư, chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, chi phí thuê tư vấn nước ngoài, chi phí rà phá bom mìn, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu. Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình cần căn cứ điều kiện cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản chi phí này cho phù hợp.

3. Khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng, nếu xét thấy có những công trình chưa phù hợp thì cần tính toán trực tiếp đối với công trình đó để xác định mức phù hợp với thực tế công trình.

4. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng để xác định chỉ số trượt giá bình quân tính chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư của dự án thì tính bằng cách bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán (không tính đến những thời điểm biến động bất thường về giá nguyên nhiên liệu và vật liệu xây dựng). Trong đó, chỉ số giá xây dựng liên hoàn được xác định bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của năm sau chia cho chỉ số giá xây dựng của năm trước.

5. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này hoặc khác quy mô và các công trình, gói thầu sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 để thực hiện theo quy định hiện hành.

6. Trường hợp áp dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng, giá gói thầu theo phương pháp chỉ số giá thì chủ đầu tư, nhà thầu căn cứ hướng dẫn phương pháp xác định cụ thể và thống nhất áp dụng theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng./.

**III. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2023 TỈNH HÀ TĨNH**  
**Công bố kèm theo Quyết định số 76/QĐ-SXD Ngày 17/04/2023**  
**của Giám đốc Sở Xây dựng Hà Tĩnh**

*Đơn vị tính: %*

| STT      | Loại công trình                                       | CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG (Năm 2020 = 100) |                          |                     |                      |                         |
|----------|---|--------------------------------------|--------------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|
|          |   | Chỉ số giá xây dựng công trình       | Chỉ số giá phần xây dựng | Chỉ số giá vật liệu | Chỉ số giá nhân công | Chỉ số giá máy thi công |
| <b>1</b> | <b>Công trình xây dựng dân dụng</b>                   |                                      |                          |                     |                      |                         |
| 1.1      | Công trình giáo dục                                   | 110,07                               | 111,24                   | 113,19              | 107,73               | 105,61                  |
| 1.2      | Công trình văn hóa                                    | 104,24                               | 104,56                   | 102,77              | 108,41               | 109,34                  |
| 1.3      | Trụ sở cơ quan nhà nước                               | 110,15                               | 111,13                   | 113,00              | 107,75               | 107,67                  |
| 1.4      | Công trình y tế                                       | 109,60                               | 110,72                   | 112,12              | 107,88               | 112,81                  |
| <b>2</b> | <b>Công trình công nghiệp</b>                         |                                      |                          |                     |                      |                         |
| 2.1      | Đường dây trung thế                                   | 114,15                               | 115,86                   | 118,42              | 108,26               | 110,69                  |
| 2.2      | Trạm biến áp  | 109,77                               | 121,59                   | 127,68              | 107,48               | 107,30                  |
| 2.3      | Đường dây hạ thế                                      | 115,56                               | 117,79                   | 120,76              | 108,35               | 110,17                  |
| <b>3</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>                    |                                      |                          |                     |                      |                         |
| 3.1      | Công trình cấp nước                                   | 111,72                               | 113,43                   | 116,48              | 109,23               | 106,60                  |
| 3.2      | Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, tái định cư              | 114,05                               | 115,56                   | 117,62              | 108,17               | 119,51                  |
| <b>4</b> | <b>Công trình giao thông</b>                          |                                      |                          |                     |                      |                         |
| 4.1      | Đường bê tông xi măng                                 | 112,38                               | 113,65                   | 113,42              | 108,48               | 121,43                  |
| 4.2      | Đường bê tông nhựa                                    | 119,11                               | 120,82                   | 122,77              | 108,30               | 123,31                  |
| 4.3      | Đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa                 | 115,13                               | 117,75                   | 120,56              | 108,11               | 118,53                  |
| <b>5</b> | <b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b> |                                      |                          |                     |                      |                         |
| 5.1      | Công trình đê, đập bê tông                            | 112,18                               | 113,58                   | 116,53              | 107,86               | 116,02                  |
| 5.2      | Công trình kênh bê tông xi măng                       | 113,30                               | 114,70                   | 118,69              | 107,90               | 118,62                  |